



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 08 năm 2013.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc và 1 Văn phòng đại diện, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngô Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí	Thôn Liên Hiệp II, Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại TP. Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 90.781.180.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước là 30,89%.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2013 là: 90.781.180.000 đồng.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Sê Pôn

- Địa chỉ: Bản Aly KenThong, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào.
- Hoạt động chính: Chế biến tinh bột sắn.
- Vốn điều lệ: 1.164.633 USD, Công ty mẹ cam kết góp 100% vốn điều lệ.

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty Cổ phần may Đông Thành

- Địa chỉ: 32 Lê Văn Sỹ, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động chính: Sản xuất, gia công hàng may mặc, xuất khẩu hàng may mặc, hàng dệt, hàng công nghệ phẩm, hàng nông hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi chiếm 32,19%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055.3822536 - 3822529
- Fax: (84) 055.3822060
- Email: apfcoqng@dng.vnn.vn
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sản lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 622 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 196 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Ngô Văn Tươi | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Vũ Lam Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Trần Thanh Chương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Văn Lâm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2011 |
| • Ông Trần Đức Thạch | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
Miễn nhiệm ngày 29/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2013 |
| • Ông Lê Ngọc Hình | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009 |
| • Ông Ngô Văn Tươi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009 |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009 |
| • Ông Vũ Lam Sơn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009 |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2009 |
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

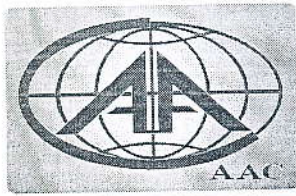
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 491/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1

Trần Thị Diễm Phương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 2370-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		728.548.282.104	507.184.365.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.935.464.408	17.079.498.743
1. Tiền	111		47.935.464.408	17.079.498.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		248.520.617.789	211.659.131.525
1. Phải thu của khách hàng	131	6	211.949.810.279	138.120.963.316
2. Trả trước cho người bán	132	7	30.496.784.638	65.390.411.232
3. Các khoản phải thu khác	135	8	6.673.655.312	8.507.536.441
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(599.632.440)	(359.779.464)
IV. Hàng tồn kho	140		392.691.439.967	249.158.680.425
1. Hàng tồn kho	141	9	392.691.439.967	255.789.943.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.631.263.233)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.400.759.940	29.287.054.669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		419.950.156	32.023.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.476.772.301	28.505.722.542
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		3.458.504	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.500.578.979	749.308.491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			666.669.074.827	522.670.364.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		653.695.935.394	517.278.588.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	473.898.116.942	447.471.522.236
- Nguyên giá	222		785.402.823.691	675.916.565.216
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.504.706.749)	(228.445.042.980)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.794.648.281	1.623.710.781
- Nguyên giá	228		4.262.345.681	4.067.345.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.467.697.400)	(2.443.634.900)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	178.003.170.171	68.183.355.545
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.998.660.153	2.071.451.952
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	1.492.070.153	1.564.861.952
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	506.590.000	506.590.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.974.479.280	3.320.323.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	10.514.479.280	3.320.323.570
2. Tài sản dài hạn khác	268		460.000.000	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.395.217.356.931	1.029.854.729.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.033.466.081.496	711.988.961.470
I. Nợ ngắn hạn	310		813.900.412.682	529.080.402.870
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	677.271.806.052	392.303.948.568
2. Phải trả cho người bán	312	17	43.653.098.303	39.193.168.799
3. Người mua trả tiền trước	313	18	6.202.587.274	639.222.180
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	26.142.539.315	32.919.425.986
5. Phải trả người lao động	315		23.873.385.502	29.447.182.426
6. Chi phí phải trả	316	20	6.400.045.228	4.489.135.179
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	901.769.487	1.510.436.732
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.455.181.521	28.577.883.000
II. Nợ dài hạn	330		219.565.668.814	182.908.558.600
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	384.008.300	382.008.300
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	218.982.642.398	182.130.267.468
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	199.018.116	396.282.832
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.751.275.435	317.865.767.976
I. Vốn chủ sở hữu	410		361.751.275.435	317.865.767.976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	90.781.180.000	75.652.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	36.534.952.620	36.534.952.620
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	25	(365.829.054)	(46.191.887)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	138.260.846.216	113.387.272.817
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	22.695.295.000	18.913.130.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	73.844.830.653	73.424.084.426
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.395.217.356.931	1.029.854.729.446


TT	Chi tiêu	31/12/2013	31/12/2012
1.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.015.438.000	2.015.438.000
2.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.114.027.417	1.114.027.417
3.	Ngoại tệ các loại		
	+ USD	5.607,52	122.032,25
	+ LAK	83.333.825	37.947.352

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh
Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.251.974.751.812	2.395.616.231.823
2. Các khoản giảm trừ	02	26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	2.251.974.751.812	2.395.616.231.823
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.923.500.830.540	1.976.174.444.913
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		328.473.921.272	419.441.786.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.897.711.142	3.060.902.284
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	46.332.390.037	65.215.452.248
Trong đó: Lãi vay	23		44.494.436.022	58.531.445.594
8. Chi phí bán hàng	24		123.077.493.194	157.692.486.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.302.356.194	37.704.280.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.659.392.989	161.890.469.826
11. Thu nhập khác	31	30	831.440.187	2.689.053.490
12. Chi phí khác	32	31	633.172.738	9.785.505.272
13. Lợi nhuận khác	40		198.267.449	(7.096.451.782)
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		81.708.201	194.568.032
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	124.939.368.639	154.988.586.076
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	20.566.205.846	17.748.834.598
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	104.373.162.793	137.239.751.478
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		104.373.162.793	137.239.751.478
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	11.497	18.141

Tổng Giám đốc



Nô Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.346.752.514.509	2.513.615.652.939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.871.791.701.704)	(1.701.974.178.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(93.343.647.400)	(76.834.003.375)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(44.952.320.148)	(55.713.285.756)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(21.659.344.926)	(9.250.217.407)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	122.371.219.993	164.932.475.780
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(474.983.137.455)	(429.439.669.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.606.417.131)	405.336.774.451
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(203.666.426.337)	(194.991.654.715)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	123.636.364	127.481.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	278.730.576	282.695.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(203.264.059.397)	(194.581.477.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.353.772.531.711	2.136.683.590.191
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.032.209.067.977)	(2.334.334.650.655)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.837.181.845)	(20.519.381.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	271.726.281.889	(218.170.441.524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.855.805.361	(7.415.144.423)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.079.498.743	24.492.500.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	160.304	2.142.917
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.935.464.408	17.079.498.743



Tổng Giám đốc

[Signature]
Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

[Signature]
Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

[Signature]
Trần Đức Thạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 08 năm 2013.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc và 1 Văn phòng đại diện, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngõ Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí	Thôn Liên Hiệp II, Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sắn lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Báo cáo tài chính được hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 bao gồm Công ty mẹ, một Công ty con và lợi ích của công ty tại một công ty liên kết.

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Sê Pôn

- Địa chỉ: Bản Aly KenThong, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào.
- Hoạt động chính: Chế biến tinh bột sắn.
- Vốn điều lệ: 1.164.633 USD, Công ty mẹ cam kết góp 100% vốn điều lệ.
- Đến thời điểm 31/12/2013, vốn thực góp của Công ty mẹ vào Công ty con là 17.612.156.198 VND

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty Cổ phần may Đông Thành

- Địa chỉ: 32 Lê Văn Sỹ, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động chính: Sản xuất, gia công hàng may mặc, xuất khẩu hàng may mặc, hàng dệt, hàng công nghệ phẩm, hàng nông hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ.
- Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi chiếm 32,19%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn đầu tư được phản ánh lũy kế vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng Cân đối kế toán.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải.

Thời gian khấu hao (năm)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2013</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	2,5 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý

1,5 – 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án như sau:
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi: Áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% từ năm 2012 đến năm 2013.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải – Sơn Hà: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2015.
 - Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn ĐắkTô: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột sắn: Áp dụng thuế suất 0%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ		6.681.693.531		3.365.163.821
+ VND		6.469.444.100		3.265.973.600
+ LAK	81.011.233 #	212.249.431	37.858.863	99.190.221
Tiền gửi ngân hàng		41.253.770.877		13.714.334.922
+ VND		41.129.451.127		11.172.634.119
+ USD	5.607,52 #	118.234.559	122.032,25 #	2.541.468.962
+ LAK	2.322.592 #	6.085.191	88.489,00	231.841
Cộng		47.935.464.408		17.079.498.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cty TNHH Neo Nam Việt	4.371.988.000	-
Công ty TNHH Chungman Trading	5.167.300.950	21.448.676.249
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	26.499.771.250	18.447.056.750
Công ty TNHH Hùng Thái	20.833.334.637	12.192.031.500
Dongxing City Fuyuan Trade Co., Ltd	34.268.354.500	22.799.728.100
Guangxi Pingxiang Xilailfu Import & Export Trade	18.164.212.750	-
Guangxi Fangcheng Gang Tianhui Co., LTD	3.976.733.000	-
Guangxi Oupai Starch Co.,Ltd	-	5.099.966.410
Foshan Guangji Trading Co., LTD	23.889.800.498	32.950.431.206
Guang Dong Guang Hong Import & Export Co., Ltd	30.689.112.075	-
Xiamen Superchain Logistics Development Co.,LTD	18.017.387.207	-
C&D Logistics Group Co.,LTD	-	5.457.693.000
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	-	1.733.160.000
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.199.264.880	1.199.264.880
Công ty Cổ phần Hồ Nam	8.208.982.500	3.306.064.000
Công ty TNHH MTV XNK Thương mại Quảng Phát	13.404.939.900	3.696.178.000
DNTN TM Tổng hợp Tuyết Mai	-	3.144.600.000
Các đối tượng khác	3.258.628.132	6.646.113.221
Cộng	211.949.810.279	138.120.963.316

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thao BU LI KE IN THI LAT (Lào)	46.200.000	46.200.000
Cty TNHH Xuất nhập khẩu DAOPASONG (Lào)	2.469.440.000	2.469.440.000
Cty TNHH VEYU	-	52.800.000.000
Cty TNHH Vĩnh Phú	3.424.332.000	1.396.495.000
Cty XD và Trang trí nội ngoại thất Sao Mai Papop Co., Ltd	-	630.000.000 301.102.289
Trung tâm Bảo vệ Môi trường TP. Đà Nẵng	120.500.000	120.500.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	6.300.866.900	2.874.783.340
Cty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil Việt Nam	-	725.000.000
CTy TNHH MTV Đức Tạo	4.914.373.350	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hưng	889.667.200	-
Công ty TNHH MTV NORVIN	8.984.996.400	-
Các đối tượng khác	3.346.408.788	4.026.890.603
Cộng	30.496.784.638	65.390.411.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội	21.478.186	-
Lãi dự thu	230.388.889	-
Phải thu khác	6.421.788.237	8.507.536.441
- Trần Văn Bi	-	169.120.000
- Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	5.957.595.828	5.733.675.328
- Công ty Cổ phần Xây dựng Rạng Đông	-	1.370.550.000
- Papop Co., Ltd	-	255.052.572
- Nguyễn Thị Loan	123.479.250	-
- Các đối tượng khác	340.713.159	979.138.541
Cộng	6.673.655.312	8.507.536.441

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.056.630.119	42.365.006.658
Công cụ, dụng cụ	1.797.656.738	1.753.289.202
Chi phí SX, KD dở dang	53.877.333.535	17.713.904.235
Thành phẩm	280.025.581.082	192.885.338.607
Hàng hóa	934.238.493	1.072.404.956
Cộng	392.691.439.967	255.789.943.658

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.477.038.179	735.016.291
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	23.540.800	14.292.200
Cộng	1.500.578.979	749.308.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	222.806.835.726	422.853.855.259	23.937.421.379	6.318.452.852	675.916.565.216
Mua sắm trong năm	-	49.040.341.073	16.761.268.219	16.854.458.439	82.656.067.731
Đ/tư XDCB h/thành	30.237.153.282	-	-	-	30.237.153.282
T/lý, nhượng bán	-	-	100.000.000	26.545.455	126.545.455
Giảm theo TT45	507.683.293	923.866.034	308.578.592	1.540.289.164	3.280.417.083
Số cuối năm	252.536.305.715	470.970.330.298	40.290.111.006	21.606.076.672	785.402.823.691
Khấu hao					
Số đầu năm	82.307.397.839	128.284.280.896	14.022.855.446	3.830.508.799	228.445.042.980
Khấu hao trong năm	27.074.416.007	51.500.056.853	5.180.000.215	1.795.143.061	85.549.616.136
T/lý, nhượng bán	-	-	7.638.889	26.545.455	34.184.344
Giảm theo TT45	416.976.437	607.810.744	242.790.787	1.188.190.055	2.455.768.023
Số cuối năm	108.964.837.409	179.176.527.005	18.952.425.985	4.410.916.350	311.504.706.749
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	140.499.437.887	294.569.574.363	9.914.565.933	2.487.944.053	447.471.522.236
Số cuối năm	143.571.468.306	291.793.803.293	21.337.685.021	17.195.160.322	473.898.116.942

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 457.525.122.091 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 116.238.517.690 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.608.085.781	459.259.900	2.000.000.000	4.067.345.681
Tăng trong năm	150.000.000	45.000.000	-	195.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.758.085.781	504.259.900	2.000.000.000	4.262.345.681
Khấu hao				
Số đầu năm	-	443.634.900	2.000.000.000	2.443.634.900
Khấu hao trong năm	-	24.062.500	-	24.062.500
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	467.697.400	2.000.000.000	2.467.697.400
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.608.085.781	15.625.000	-	1.623.710.781
Số cuối năm	1.758.085.781	36.562.500	-	1.794.648.281

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Mở rộng hồ xử lý nước thải tại nhà máy Đồng Xuân	1.693.284.859	525.872.075
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy Cồn	32.073.136.937	16.353.117.402
Hệ thống giải nhiệt, phun nước làm mát Phân xưởng cón	2.396.146.958	-
Hệ thống xuất cón tại Đà Nẵng	-	449.502.167
Dự án ổn định công suất 90tấn/ca tại NM ĐăkTô	2.998.938.674	-
Dự án nâng công suất nhà máy Quảng Ngãi Cơ sở 2	-	1.170.012.900
Mở rộng kho sản khô Nhà máy ĐăkTô	-	7.421.084.251
Dự án Khuyến khích trồng và Chế biến TBS, huyện SePon	21.074.795.510	10.766.925.563
Dự án nâng công suất Nhà máy Gia Lai - CS2	24.769.336.951	-
Dự án Chợ Quảng Ngãi	44.948.619.674	23.385.443.554
Hệ thống sản xuất cón từ mật ri	2.980.371.627	2.704.129.113
Dự án nâng công suất Nhà máy Đồng Xuân	24.997.319.502	-
Dự án phân hữu cơ Nhà máy Đồng Xuân	1.289.856.775	-
Dự án nâng công suất Nhà máy Gia Lai - CS1	4.087.971.461	-
Nâng cấp nhà xưởng biến tính tại NM Tân Châu	1.091.189.294	-
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - CS1	850.000.000	850.000.000
Các dự án khác	11.688.278.982	3.493.345.553
Cộng	178.003.170.171	68.183.355.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.492.070.153		1.564.861.952
+ Công ty Cổ phần May Đông Thành	128.750	1.492.070.153	128.750	1.564.861.952
Đầu tư dài hạn khác (*)		506.590.000		506.590.000
+ Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	50.129	501.290.000	50.129	501.290.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	5.760	5.300.000	3.840	5.300.000
Cộng		1.998.660.153		2.071.451.952

(*) Công ty không có nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung nên giá trị các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	5.718.546.279	1.513.403.437
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.885.961.344	841.228.469
Chi phí hỗ trợ khắc phục cầu Sông Cồ	2.148.125.062	-
Hệ thống xuất cồn Đà Nẵng	306.792.051	-
Chi phí xây gờ chắn sán lát	141.124.330	281.102.105
Sửa chữa sân bê tông và đường nội bộ	-	254.714.375
Chi phí khai hoang	37.420.356	344.267.069
Chi phí khác	276.509.858	85.608.115
Cộng	10.514.479.280	3.320.323.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		613.090.362.252		343.926.483.568
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi		179.836.376.735		127.955.336.021
+ VND		179.836.376.735		68.405.078.071
+ USD		-	2.860.930 #	59.550.257.950
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		239.012.500.992		135.322.874.932
+ VND		237.494.380.992		61.241.866.477
+ USD	72.000,00 #	1.518.120.000	3.560.731,00 #	74.081.008.455
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		194.241.484.525		80.648.272.615
+ VND		144.558.899.025		80.648.272.615
+ USD	2.356.300,00 #	49.682.585.500		-
Vay dài hạn đến hạn trả (@)		64.181.443.800		48.377.465.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		58.387.689.000		47.292.915.000
+ VND		58.387.689.000		45.150.000.000
+ USD		-	103.000,00 #	2.142.915.000
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		5.170.054.800		1.084.550.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi (VND)		623.700.000		-
		677.271.806.052		392.303.948.568

(@) Xem tại Thuyết minh số 23

17. Phải trả người bán

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND		VND	
Công ty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil Việt Nam		-		6.336.198.000
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd		25.702.615.000		15.743.529.325
Công ty Cổ phần Xây dựng Sê Kông		985.692.158		-
Công ty Cổ phần Tân Hưng		-		915.550.693
Công ty TNHH TM Thanh Đào		-		539.911.227
Hoàng Thiện		840.055.222		3.362.166.350
Công ty Cổ phần Đông Bắc		3.727.584.740		1.815.054.494
Đại lý củ mỳ tươi		1.029.100.290		2.134.353.606
Chi nhánh Cty CP Than Miền Trung - Trạm than Chu Lai		817.161.750		-
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi QN		-		673.765.600
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Phú		3.655.358.000		1.395.402.000
Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn		401.962.600		269.727.200
DNTN Hoài Phương		694.459.400		387.580.000
Công ty TNHH TM & DV Anh Dũng		-		687.690.000
Công ty TNHH Hân Tiên		85.770.000		407.160.000
Công ty TNHH MTV nhựa bao bì Việt Phát		417.500.000		800.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoà Thắng		2.807.364.000		-
Các đối tượng khác		2.488.475.143		3.725.080.304
Cộng		43.653.098.303		39.193.168.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cty Cổ phần Cồn rượy Hà Nội	-	576.318.400
Cty TNHH Cây cây Diên Khánh	994.080.560	-
Nam Ninh Ju Shun Starch Co., LTD	2.755.295.484	-
Cty TNHH TM và XNK Hoàng Anh Duy	1.564.240.850	-
Cty TNHH Thanh Thành Đạt	467.259.320	-
Cty CP Giấy Sài Gòn Miền Trung	195.800.000	-
Cty TNHH Sản xuất và TM Hải Hà	175.173.450	-
Các đối tượng khác	50.737.610	62.903.780
Cộng	6.202.587.274	639.222.180

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.922.704.004	23.614.750.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.203.962.341	9.297.101.421
Thuế tài nguyên	15.872.970	7.574.520
Cộng	26.142.539.315	32.919.425.986

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước tiền nước	40.011.552	12.800.980
Lãi vay phải trả	2.541.588.098	2.818.159.838
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	1.776.429.311	1.121.857.100
Trích trước cho phí vận chuyển bột	2.042.016.267	536.317.261
Cộng	6.400.045.228	4.489.135.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	107.643.681	950.711.342
Bảo hiểm xã hội	-	18.187.141
Bảo hiểm y tế	13.047.137	8.875.997
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.649.094
Các khoản phải trả, phải nộp khác	781.078.669	530.013.158
- Cổ tức chưa trả	-	30.620.289
- Quỹ công đoàn	367.659.798	153.273.500
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	-	15.367.918
- Các đối tượng khác	413.418.871	330.751.451
Cộng	901.769.487	1.510.436.732

22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	384.008.300	382.008.300
Cộng	384.008.300	382.008.300

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 USD	31/12/2013 VND	31/12/2012 USD	31/12/2012 VND
Vay dài hạn		218.982.642.398		182.130.267.468
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		34.375.360.950		15.502.753.200
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		182.424.331.448		166.627.514.268
+ VND		161.000.000.000		145.487.689.000
+ USD	1.016.093,50 #	21.424.331.448	1.016.093,50 #	21.139.825.268
- Ngân hàng Bidv - CN Quảng Ngãi		2.182.950.000		-
Nợ dài hạn		-		-
		218.982.642.398		182.130.267.468

Tại ngày 31/12/2013, Công ty có các hợp đồng vay cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietcombank_CN Quảng Ngãi)						
I. Vay VND						
1. HĐTD số 1464/09/NHNT.QNg ngày 31/3/2009	10.100.000.000	4.200.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Tân Châu	84 tháng	13%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	115.000.000.000	36.000.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	13,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
3. HĐTD số 0491/10/NHNT.QNg ngày 01/12/2010	14.850.000.000	4.950.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Mang Yang	72 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 0197/11/NHNT.QNg ngày 03/08/2011	5.537.689.000	1.737.689.000	Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy TBS Mang Yang	60 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
5. HĐTD số 0243/13/NHNT.QNg ngày 23/07/2013	42.100.000.000	7.000.000.000	Mua nhà máy Gia Lai -CS2 (An Khê)	72 tháng	11.1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
6. HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg ngày 31/10/2013	31.800.000.000	4.500.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11.1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng VND	219.387.689.000	58.387.689.000				
II. Vay USD						
1. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	1.016.093,50	-	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	4,8%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng USD	1.016.093,50	-				

(*) Lãi suất vay của Hợp đồng này được xác định:

- Đối với khoản vay bằng VND: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của Bên cho vay) cộng với 3,6%/năm (nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn VND trong cùng thời kỳ theo thông báo lãi suất của Bên cho vay).
- Đối với khoản vay bằng USD: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của Bên cho vay) cộng với 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (**)	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietinbank_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 520/2010/0000686 ngày 11/03/2010	185.625.000	82.500.000	Mua mới, lắp đặt máy ly tâm tại Nhà máy Sản xuất TBS Đăk Tô	84 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
2. HĐTD số 520/2010/0002761 ngày 01/11/2010	89.076.200	78.304.800	Mua xe ô tô con cho Nhà máy SX TBS Mang Yang	36 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
3. HĐTD số 520/2010/0002388 ngày 25/11/2011	228.000.000	228.000.000	Mua xe ô tô con cho Nhà máy SX Cồn và TBS Đăk Tô	36 tháng	13,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 520/2012/0000783 ngày 7/06/2012	39.042.714.550	4.781.250.000	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	39.545.415.750	5.170.054.800				

(**) Toàn bộ các Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đều áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất này được xác định bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,6%/năm cộng chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng Công Thương hằng năm là 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng.

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (**)	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng Phát triển Đầu tư Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng BIDV_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 01TH/2013/HĐ ngày 02/05/2013	2.806.650.000	623.700.000	Mua xe bồn cho Nhà máy Cồn & TBS Đăk Tô	60 tháng	11,2%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	2.806.650.000	623.700.000				

24. **Doanh thu chưa thực hiện** là khoản tiền cho thuê gian hàng thu trước của các hộ tiểu thương kinh doanh tại Chợ Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	58.195.780.000	36.534.952.620	(3.802.363.697)	82.272.162.539	13.923.931.967	27.403.886.759
Tăng trong năm	17.456.740.000	-	3.802.363.697	31.115.110.278	4.989.198.033	137.425.545.398
Giảm trong năm	-	-	46.191.887	-	-	91.405.347.731
Số dư tại 31/12/2012	75.652.520.000	36.534.952.620	(46.191.887)	113.387.272.817	18.913.130.000	73.424.084.426
Số dư tại 01/01/2013	75.652.520.000	36.534.952.620	(46.191.887)	113.387.272.817	18.913.130.000	73.424.084.426
Tăng trong năm	15.128.660.000	-	927.966.468	24.873.573.399	3.782.165.000	104.373.162.793
Giảm trong năm	-	-	1.247.603.635	-	-	103.952.416.566
Số dư tại 31/12/2013	90.781.180.000	36.534.952.620	(365.829.054)	138.260.846.216	22.695.295.000	73.844.830.653

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà Nước	28.045.270.000	23.371.060.000
Vốn góp của các đối tượng khác	62.735.910.000	52.281.460.000
Cộng	90.781.180.000	75.652.520.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.078.118	7.565.252
- Cổ phiếu thường	9.078.118	7.565.252
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.078.118	7.565.252
- Cổ phiếu thường	9.078.118	7.565.252
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	73.424.084.426	27.403.886.759
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	104.373.162.793	137.239.751.478
Điều chỉnh tăng do hợp nhất	-	185.793.920
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	103.952.416.566	91.405.347.731
Phân phối lợi nhuận năm trước	65.935.221.556	27.403.886.759
- Chia cổ tức bằng tiền	49.806.561.556	9.947.146.759
- Chi khen thưởng Ban điều hành	1.000.000.000	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	15.128.660.000	17.456.740.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	38.017.195.010	64.001.460.972
- Thuế TNDN được miễn tăng Quỹ đầu tư phát triển	10.831.388.482	13.670.319.617
- Trích quỹ đầu tư phát triển	14.042.184.917	17.444.790.661
- Trích quỹ dự phòng tài chính	3.782.165.000	4.989.198.033
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	9.361.456.611	17.444.790.661
- Tạm ứng cổ tức	-	10.452.362.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	73.844.830.653	73.424.084.426

Công ty đã tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Điều lệ Công ty: trích 15% vào Quỹ đầu tư phát triển; trích 10% vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và trích Quỹ dự phòng tài chính đủ 25% vốn điều lệ.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 cụ thể như sau: trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1 (5 cổ phiếu thì sẽ nhận được nhận cổ tức bằng 1 cổ phiếu) tương ứng 1.513.050 cổ phiếu; trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 7.964,98 đồng/cổ phiếu tương ứng với số tiền 60.257.083.556 đồng. Trong năm 2013, Công ty đã chi trả bằng tiền mặt số cổ tức trên là 49.806.561.556 đồng (sau khi đã trừ số cổ tức tạm ứng năm 2012). Đối với phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu, sau khi phân phối cho các cổ đông hiện hữu thì còn 184 cổ phiếu lẻ. Công ty đã thanh toán số cổ phiếu lẻ này bằng tiền mặt.

26. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	2.251.974.751.812	2.395.616.231.823
+ Doanh thu bán hàng	2.251.076.280.539	2.393.700.993.368
+ Doanh thu hàng hóa	40.259.211.540	49.311.917.061
- Doanh thu thành phẩm	2.210.817.068.999	2.344.389.076.307
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	898.471.273	1.915.238.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.251.974.751.812	2.395.616.231.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	39.461.074.953	48.676.432.118
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.883.122.138.992	1.926.263.284.552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	917.616.595	1.234.728.243
Cộng	1.923.500.830.540	1.976.174.444.913

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409.477.965	176.665.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.641.500	100.258.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.388.591.677	2.778.206.737
Lãi bán hàng trả chậm	-	5.772.508
Cộng	1.897.711.142	3.060.902.284

29. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	44.494.436.022	58.531.445.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.436.090.165	3.359.394.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	401.863.850	3.324.611.973
Cộng	46.332.390.037	65.215.452.248

30. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý, đền bù tài sản	140.778.276	236.818.182
Thu từ tiền bồi thường hàng hóa	-	257.468.473
Thu tiền hỗ trợ bán hàng	319.678.064	366.149.377
Thu từ bán phế liệu, tiền điện	86.205.454	153.131.802
Thu nhập trồng sản tại đồn điền Nhà máy Quảng Ngãi	127.938.866	-
Thu lãi vay quá hạn theo hợp đồng	-	324.220.000
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.195.072.856
Thu nhập khác	156.839.527	156.192.800
Cộng	831.440.187	2.689.053.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	92.361.111	3.618.864.378
Các khoản thuế truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	185.585.587	144.949.318
Chi hỗ trợ bán hàng	116.435.000	-
Chi phí hiệp hội tỉnh bột sắn	129.000.000	-
Chi tài trợ khác phục hậu quả do cháy chợ Quảng Ngãi	-	5.794.800.595
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	109.336.364
Chi phí khác	109.791.040	117.554.617
Cộng	633.172.738	9.785.505.272

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.939.368.639	154.988.586.076
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	651.008.672	466.321.712
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	832.358.373	761.147.744
Điều chỉnh giảm	181.349.701	294.826.032
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	24.448.000	-
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sabeco Miền Trung	75.193.500	100.258.000
- Lãi trong Công ty liên kết	81.708.201	194.568.032
Tổng thu nhập chịu thuế	125.590.377.311	155.454.907.788
Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ	125.590.377.311	155.808.658.870
- Trong đó Thu nhập chịu thuế được ưu đãi:	108.313.884.822	149.047.493.067
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Quảng Ngãi	-	25.396.095.969
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà	30.441.141.408	46.551.941.647
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	43.514.238.984	49.939.684.619
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	34.358.504.430	27.513.521.914
Thu nhập chịu thuế của Công ty con	-	(353.751.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty mẹ)	31.397.594.328	38.952.164.718
Thuế thu nhập được miễn giảm	10.831.388.482	21.203.330.120
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Quảng Ngãi	-	1.269.804.798
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà	3.044.114.141	4.655.194.165
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	4.351.423.898	4.993.968.463
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	3.435.850.443	2.751.352.191
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Mang Yang	-	-
+ Thuế TNDN được giảm	-	7.533.010.503
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.566.205.846	17.748.834.598
Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.373.162.793	137.239.751.478
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	104.373.162.793	137.239.751.478

Do hoạt động kinh doanh của Nhà máy Tân Châu, Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi bị lỗ, hoạt động kinh doanh của các nhà máy còn lại có phát sinh thu nhập nên Công ty đã bù trừ thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh này với nhau và áp dụng mức thuế suất tương ứng đối với phần thu nhập còn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

lại sau bù trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (theo quy định tại điểm 2.5, mục I, phần H của Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104.373.162.793	137.239.751.478
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	104.373.162.793	137.239.751.478
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.078.118	7.565.252
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.497	18.141

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.732.494.718.679	1.427.761.607.248
Chi phí nhân công	119.375.476.498	88.583.817.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.110.501.459	48.042.904.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.380.610.666	213.351.396.042
Chi phí khác bằng tiền	137.502.557.250	231.309.951.219
Cộng	2.269.863.864.552	2.009.049.675.885

TỔNG HỢP Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

	Năm 2013				31/12/2013				Đơn vị tính: VND
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả		
				Nguyên giá	Khấu hao lũy kế				
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	265.766.057.837	-	258.455.791.616	50.980.152.206	36.311.885.756	4.908.692.133	1.842.661.856		
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô	1.144.955.115.185	-	1.073.552.687.729	413.523.321.485	83.631.007.602	2.799.953.085	18.409.324.177		
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	653.754.696.354	-	608.712.230.138	147.300.153.250	56.633.697.309	115.750.000	9.152.304.229		
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	748.816.409.480	-	605.269.168.866	110.746.013.436	91.888.609.149	275.632.690	4.222.888.056		
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	44.065.556.379	-	39.143.188.273	11.174.087.103	2.601.223.179	180.381.677	430.988.116		
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	615.384.802.469	-	559.362.356.798	36.971.900.168	33.531.218.638	2.416.677.970	6.316.586.281		
Xường Cơ khí	2.292.577.229	-	2.292.577.229	2.740.565.676	1.662.060.909	-	297.947.304		
Văn phòng công ty	48.560.189.705	-	48.333.482.717	7.701.186.949	4.790.663.286	237.705.063.237	992.649.027.861		
Công ty con	-	-	-	4.265.443.418	454.340.921	264.346.472	290.233.091		
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.271.620.652.826)	-	(1.271.620.652.826)	-	-	(145.879.475)	(145.879.475)		
Cộng	2.251.974.751.812	-	1.923.500.830.540	785.402.823.691	311.504.706.749	248.520.617.789	1.033.466.081.496		
	Năm 2012				31/12/2012				
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả		
				Nguyên giá	Khấu hao lũy kế				
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	292.603.656.885	-	282.039.769.699	48.104.397.643	28.300.340.526	4.617.669.141	2.868.142.914		
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô	1.002.448.986.204	-	902.183.552.183	392.491.941.143	46.347.836.838	2.547.870.000	20.675.189.179		
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	658.052.655.735	-	605.084.182.328	78.343.544.180	28.533.141.368	73.200.000	9.472.020.563		
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	872.476.579.294	-	683.319.043.831	103.470.977.670	88.356.739.702	214.735.400	11.362.096.368		
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	51.742.748.723	-	48.517.673.776	9.378.521.547	418.774.844	93.402.993	883.357.165		
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	612.476.299.480	-	549.621.074.034	34.371.331.962	29.923.636.700	1.498.150.000	8.987.367.150		
Xường Cơ khí	606.553.285	-	606.553.285	2.488.091.749	1.484.584.869	-	459.089.020		
Văn phòng công ty	17.006.565.905	-	16.326.055.693	6.576.169.895	5.079.988.133	202.970.355.334	657.281.699.111		
Công ty con	157.670.290	-	432.024.062	691.589.427	-	209.081.989	565.333.332		
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.111.955.483.978)	-	(1.111.955.483.978)	-	-	(565.333.332)	(565.333.332)		
Cộng	2.395.616.231.823	-	1.976.174.444.913	675.916.565.216	228.445.042.980	211.659.131.525	711.988.961.470		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị, xuất khẩu thành phẩm và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tài sản tài chính		
+USD	3.693.708,10	3.328.180,75
+LAK	83.333.825	37.947.352
Nợ phải trả tài chính		
+USD	4.806.193,50	8.297.109,50

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán các khách hàng truyền thống vì đặc thù của Công ty là sản xuất, chế biến nông sản. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khách hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	677.271.806.052	218.982.642.398	896.254.448.450
Chi phí phải trả	6.400.045.228	-	6.400.045.228
Phải trả người bán	43.653.098.303	-	43.653.098.303
Phải trả khác	413.418.871	384.008.300	797.427.171
Cộng	727.738.368.454	219.366.650.698	947.105.019.152
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	392.303.948.568	182.130.267.468	574.434.216.036
Chi phí phải trả	4.489.135.179	-	4.489.135.179
Phải trả người bán	39.193.168.799	-	39.193.168.799
Phải trả khác	330.751.451	382.008.300	712.759.751
Cộng	436.317.003.997	182.512.275.768	618.829.279.765

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện tại Công ty có rủi ro về thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.935.464.408	-	47.935.464.408
Phải thu khách hàng	211.350.177.839	-	211.350.177.839
Phải thu khác	6.652.177.126	-	6.652.177.126
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Tài sản tài chính khác	23.540.800	-	23.540.800
Cộng	<u>265.961.360.173</u>	<u>506.590.000</u>	<u>266.467.950.173</u>
<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.079.498.743	-	17.079.498.743
Phải thu khách hàng	137.761.183.852	-	137.761.183.852
Phải thu khác	8.507.536.441	-	8.507.536.441
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Tài sản tài chính khác	14.292.200	-	14.292.200
Cộng	<u>163.362.511.236</u>	<u>506.590.000</u>	<u>163.869.101.236</u>

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

